SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 11 NĂM 2021

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 11	Lũy kế 11 tháng	Tháng 11 so với tháng trước	Tháng 11 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
I. NÔNG, LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN								
1. Nông nghiệp								
a. Trồng trọt								
Lúa Hè Thu (Kể cả Xuân Hè)								
Diện tích gieo trồng	Ha	280.000		281.802			100,64	99,48
Diện tích thu hoạch	Ha	280.000		281.790			100,64	100,43
Năng suất (chính thức)	Tấn/Ha	5,50		5,61			102,09	99,08
Sản lượng thu hoạch	Tấn	1.538.680		1.580.950			102,75	99,51
Lúa Thu Đông (Vụ 3)								
Diện tích gieo trồng	Ha	73.000		91.096			124,79	101,07
Diện tích thu hoạch	Ha	73.000		88.661			121,45	98,37
Năng suất (ước)	Tấn/Ha	5,21		5,45			104,70	104,61
Sản lượng thu hoạch	Tấn	380.000		483.202			127,16	102,90
Cây rau màu								
- Dưa hấu	Ha	1.120		1.238			110,54	120,19
- Khoai lang	Ha	1.500		1.430			95,33	104,92
- Khoai mì	Ha	400		368			92,00	101,94
- Bắp	Ha	300		267			89,00	104,71
- Rau các loại	Ha	10.500		9.845			93,76	104,80
b. Chăn nuôi (Đ/tra 01/10/2021)								
Đàn trâu	Con	4.900		4.520			92,24	101,69
Đàn bò	"	12.500		10.025			80,20	86,78
Đàn heo	"	250.000		195.255			78,10	97,51
Đàn gia cầm	1000 Con	5.500		3.535,88			64,29	92,40
Trong đó: + Đàn vịt	"	2.150		1.219			56,70	78,39
2. Lâm nghiệp								
2.1 Rừng trồng mới trong năm	Ha	605	292	664	169,77	163,13	-	90,46
- Rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha	150	113	225	213,21	-	-	54,22
- Rừng sản xuất	Ha	400	179	439	150,42	100,00	-	137,62
2.2. Rừng được chăm sóc	Ha	2.550	-	6.520	-	-	-	83,38

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 11 NĂM 2021

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 11	Lũy kế 11 tháng	Tháng 11 so với tháng trước	Tháng 11 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
2.3. Rừng khoanh nuôi tái sinh	Ha	400	-	400	-	-	-	80,00
2.4. DT rừng được khoán bảo vệ	Ha	9.400	-	9.783	-	-	-	104,30
2.5. Sản lượng gỗ khai thác	m^3	-	5.987	29.577	204,68	162,69	-	98,10
2.6. Sản lượng củi khai thác	Ste	-	4.136	27.232	117,00	250,97	-	96,05
2.7. Số vụ cháy rừng	Vụ	-	-	8	-	-	-	19,51
2.8. Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	-	12,09	-	-	-	1,97
2.9. Số vụ phá rừng	Vụ	-	-	47	-	-	-	127,03
2.10. Diện tích rừng bị phá	Ha	-	-	12,46	-	-	-	335,48
3. Thủy sản								
*** Giá trị sản xuất (giá SS 2010)**	**Tỷ đồng**	**33.114**	**2.647,63**	**30.011,24**	**100,00**	**115,63**	**90,63**	**102,78**
Chia ra : + Giá trị khai thác	"	13.300	1.254,44	13.993,92	99,44	100,72	105,22	99,90
+ Giá trị nuôi trồng	"	19.814	1.393,19	16.017,32	100,52	133,41	80,84	105,44
Tổng sản lượng khai thác, nuôi trồng	**Tấn**	**799.000**	**73.887**	**781.534**	**97,45**	**112,91**	**97,81**	**101,14**
Cá các loại	"	449.200	48.965	473.737	101,63	110,20	105,46	99,50
Tôm các loại	"	133.000	8.823	127.965	80,77	122,08	96,21	108,29
Mực	"	80.000	5.698	65.312	99,74	99,58	81,64	99,22
Thủy sản khác	"	136.800	10.401	114.520	94,53	129,08	83,71	101,68
Sản lượng thuỷ sản khai thác	**Tấn**	**510.000**	**46.592**	**523.137**	**99,37**	**100,77**	**102,58**	**99,38**
Cá các loại	"	358.000	35.489	394.875	98,95	101,84	110,30	99,29
Tôm các loại	"	35.000	2.540	30.111	100,08	92,43	86,03	98,99
Mực	"	80.000	5.698	65.312	99,74	99,58	81,64	99,22
Thủy sản khác	"	37.000	2.865	32.839	103,43	98,18	88,75	101,16
Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	**Tấn**	**289.000**	**27.295**	**258.397**	**94,33**	**142,13**	**89,41**	**104,89**
Cá các loại	"	91.200	13.476	78.862	109,41	140,59	86,47	100,55
Tôm các loại	"	98.000	6.283	97.854	74,92	140,28	99,85	111,52
Trong đó: Thẻ chân trắng	"	34.500	3.402	42.226	67,85	135,21	122,39	126,07
Thủy sản khác (Cua, Sò, cá Sấu...)	"	99.800	7.536	81.681	91,53	146,61	81,84	101,89
II. CÔNG NGHIỆP								
Chỉ số Phát triển Công Nghiệp (IIP)	**%**	-			**113,28**	**98,95**		**95,99**
Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)								
- Khai khoáng	%	-			109,46	93,88		98,27
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	-			114,47	98,72		95,21

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 11 NĂM 2021

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 11	Lũy kế 11 tháng	Tháng 11 so với tháng trước	Tháng 11 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	%	-			102,15	102,74		104,18
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	-			105,01	103,73		101,34
Giá trị sản xuất công nghiệp *(Theo giá so sánh 2010)*	**Tỷ đồng**	**54.414,25**	**4.687,19**	**42.010,85**	**113,93**	**103,57**	**77,21**	**100,39**
Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)								
- Khai khoáng	"	356,11	27,46	260,21	108,71	101,25	73,07	103,01
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	52.737,75	4.454,35	39.698,54	114,47	103,36	75,28	100,13
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	"	984,62	68,55	744,12	102,15	102,74	75,57	104,29
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	335,77	136,83	1.307,98	105,01	111,91	389,55	106,10
Sản phẩm công nghiệp								
- Xi măng	Tấn	5.800.000	459.900	4.800.218	112,87	90,99	82,76	89,31
- Clinker	"	2.560.000	210.000	2.127.332	111,69	100,16	83,10	88,76
- Khai thác đá	1.000 m^3	5.060	465	4.436	103,79	106,90	87,67	102,05
- Cá hộp	Tấn	15.600	1.450	12.842	101,40	94,46	82,32	95,02
- Tôm đông lạnh	"	5.200	450	4.133	105,14	74,75	79,48	95,52
- Mực đông lạnh	"	21.000	1.627	14.942	114,34	85,63	71,15	81,84
- Cá đông lạnh	"	4.900	430	3.753	103,61	94,92	76,59	86,69
- Nước mắm	1.000 lít	63.700	6.695	58.079	107,27	104,14	91,18	103,92
- Xay xát gạo	1000 Tấn	3.000	241,85	2.536,67	105,13	101,30	84,56	93,63
- Bột cá	Tấn	100.250	5.515	58.319	110,88	74,27	58,17	78,71
- Gạch các loại	1.000 viên	245.000	21.990	202.746	119,47	109,40	82,75	95,59
- Gạch không nung	1.000 viên	5.500	210	4.788	110,53	52,50	87,05	109,69
- Bia	1.000 lít	80.000	4.680	53.764	109,78	77,00	67,21	84,71
- Giầy da	1000 đôi	22.000	1.688	16.807	118,79	125,53	76,40	139,12
- Gỗ MDF	M^3	105.000	10.900	103.499	102,99	106,48	98,57	104,84
- Bao bì PP	1.000 cái	25.900	660	10.243	118,28	60,55	39,55	70,35
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	3.650,00	279,60	3.017,95	101,54	103,85	82,68	108,41
- Nước đá	1000 Tấn	2.480	170,80	1.847,04	100,53	84,36	74,48	91,09
- Nước máy	1.000 m^3	54.000	4.093	44.661	105,00	103,73	82,71	101,34
III. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN								

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 11 NĂM 2021

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 11	Lũy kế 11 tháng	Tháng 11 so với tháng trước	Tháng 11 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Vốn ngân sách Nhà nước ***(Số giải ngân đến 15/11/2021)***	**Tỷ đồng**	**4.663,91**	**379,74**	**2.180,07**	**74,19**	**113,38**	**46,74**	**61,90**
1. Vốn trong nước	"	4.453,62	334,06	2.026,85	66,13	102,91	45,51	61,06
- Vốn cân đối ngân sách địa phương	"	3.962,39	289,62	1.605,66	111,76	110,80	40,52	83,85
+ Đầu tư trong cân đối ngân sách ĐP	"	1.003,59	40,97	233,04	221,94	42,00	23,22	39,22
+ Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	"	1.300,00	82,43	543,75	55,52	80,11	41,83	95,42
+ Vốn Xổ số kiến thiết	"	1.610,00	166,21	789,81	180,26	272,74	49,06	108,21
+ Nguồn ODA ĐP vay lại của CP	"	48,80	-	39,07	-	-	80,06	184,89
- Vốn TW hỗ trợ mục tiêu	"	491,23	44,44	421,19	18,06	80,90	85,74	33,85
- Vốn chương trình mục tiêu Quốc gia	"	-	-	-	-	-	-	-
- Vốn trái phiếu Chính phủ	"	-	-	-	-	-	-	-
2. Vốn ngoài nước ODA	"	210,29	45,69	153,22	-	442,29	72,86	75,77
IV. THU, CHI NGÂN SÁCH								
A. Tổng Thu NSNN trên địa bàn	**Tỷ đồng**	**11.560,00**	**812,50**	**9.241,42**	**72,82**	**94,29**	**79,94**	**84,15**
I - Thu nội địa	"	**11.410,00**	**800,00**	**9.172,69**	**72,15**	**92,94**	**80,39**	**85,15**
1- Thu từ doanh nghiệp nhà nước TW	"	465,00	31,60	392,43	73,41	46,01	84,39	103,08
2- Thu từ doanh nghiệp nhà nước ĐP	"	200,00	21,30	179,82	89,27	142,42	89,91	102,30
3- Thu từ xí nghiệp có VĐT nước ngoài	"	300,00	26,60	210,67	139,90	79,60	70,22	80,43
4- Thu khu vực công thương nghiệp NQI	"	3.600,00	305,70	3.088,43	85,12	76,70	85,79	100,64
5- Lệ phí trước bạ	"	370,00	32,10	302,76	101,67	94,47	81,83	89,68
6- Thuế thu nhập cá nhân	"	840,00	53,50	853,68	124,52	89,22	101,63	100,90
7- Thu phí và lệ phí	"	168,70	9,75	146,93	154,05	94,77	87,09	109,42
8- Thuế bảo vệ môi trường	"	780,00	32,00	389,97	138,41	72,29	50,00	64,16
9- Thu tiền sử dụng đất	"	1.300,00	23,40	557,39	75,19	63,01	42,88	39,25
10- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	"	1.435,30	214,50	926,15	147,28	376,07	64,53	59,34
11- Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu NN	"	-	-	0,03	-	-	-	-
12- Thu khác	"	280,00	12,50	562,30	4,59	67,72	200,82	212,38
13- Thu tại xã	"	-	-	0,44	-	-	-	94,06
14- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	"	40,00	1,50	44,17	14,23	123,86	110,42	63,55
15- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	"	20,00	-	22,72	-	-	113,60	76,56
16- Thu xổ số kiến thiết	"	1.610,00	35,50	1.493,78	39,78	42,80	92,78	92,62
* Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	"	1,00	0,05	1,03	48,08	-	102,70	64,19

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 11 NĂM 2021

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 11	Lũy kế 11 tháng	Tháng 11 so với tháng trước	Tháng 11 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
II-Thuế XNK, thuế TTĐB, thuế VAT.	"	**150,00**	**12,50**	**68,72**	**180,06**	**13 lần**	**45,82**	**32,91**
B. Tổng Chi NSĐP quản lý	**Tỷ đồng**	**15.461,57**	**1.377,66**	**10.179,04**	**138,96**	**66,89**	**65,83**	**82,71**
Trong đó:								
1- Chi đầu tư phát triển	"	5.198,94	384,77	2.374,80	122,73	105,08	45,68	63,13
2- Chi thường xuyên	"	9.754,70	992,89	7.804,24	146,47	58,63	80,00	91,33
V. THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	**Tỷ đồng**	**124.126**	**8.985,95**	**94.669,47**	**115,84**	**91,86**	**76,27**	**97,92**
Phân theo ngành kinh tế								
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	92.626	6.554,10	73.216,32	112,14	89,03	79,05	97,51
Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống	"	16.800	1.204,90	10.410,58	149,12	98,86	61,97	94,65
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	"	250	12,50	166,55	-	69,23	66,62	82,41
Doanh thu Dịch vụ khác	"	14.450	1.214,45	10.876,02	109,97	102,66	75,27	104,65
2. Xuất - Nhập khẩu hàng hóa								
*** Xuất khẩu hàng hóa**								
- Tổng kim ngạch	**Triệu USD**	**750,00**	**70,50**	**659,15**	**103,94**	**159,57**	**87,89**	**105,20**
+ Hàng nông sản	"	240,00	26,88	226,39	114,77	355,56	94,33	106,42
+ Hàng rau quả	"	-	1,40	12,91	105,26	-	-	148,39
+ Hàng hải sản	"	245,00	25,13	226,31	104,23	104,93	92,37	108,59
+ Hàng hóa khác	"	125,00	7,96	93,83	80,73	123,60	75,06	95,25
+ Nguyên liệu Giày da	"	140,00	9,13	99,71	100,22	146,55	71,22	101,50
- Mặt hàng chủ yếu								
+ Gạo	Tấn	480.000	51.146	424.274	125,20	356,07	88,39	100,16
+ Tôm đông lạnh	"	4.500	525	4.459	101,16	110,29	99,09	117,34
+ Mực, Bạch tuộc đông	"	12.500	1.400	12.550	103,78	132,45	100,40	116,92
+ Cá đông	"	3.000	180	2.419	101,12	71,43	80,63	97,15
+ Thủy sản đông khác	"	22.700	2.300	22.351	100,52	81,42	98,46	113,34
+ Cá cơm sấy	"	750	57	783	104,00	81,71	104,43	119,57
+ Cá đóng hộp	"	6.900	470	6.211	102,62	103,75	90,01	101,94
+ Giày da	1000 đôi	10.500	450	7.009	100,22	103,45	66,75	94,67
*** Nhập khẩu hàng hóa**								

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 11 NĂM 2021

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 11	Lũy kế 11 tháng	Tháng 11 so với tháng trước	Tháng 11 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
- *Tổng kim ngạch*	**Triệu USD**	**100,00**	**8,78**	**118,82**	**107,60**	**95,12**	**118,82**	**99,69**
Chia ra : + Hàng tư liệu sản xuất	"	100,00	8,78	118,82	107,60	95,12	118,82	99,69
+ Hàng tư liệu tiêu dùng	"	-	-	-	-	-	-	-
- Mặt hàng chủ yếu								
+ Thạch cao	Tấn	-	20.000	257.147	107,53	215,05	-	117,44
+ Hạt nhựa	"	-	-	738	-	-	-	103,65
+ Nguyên liệu giày da	Triệu USD	-	2,95	36,28	118,00	73,38	-	95,60
3. Vận tải								
+ Doanh thu	**Tỷ đồng**	**-**	**598,66**	**8.378,69**	**114,23**	**61,93**	**-**	**80,30**
+ Sản lượng								
Vận chuyển hành khách	**1000 Hk**	**98.779**	**1.463**	**53.132**	**122,63**	**19,86**	**53,79**	**66,22**
Đường bộ	"	80.629	1.227	44.377	120,65	19,98	55,04	66,07
Đường sông	"	14.870	150	6.486	136,36	16,03	43,62	64,06
Đường biển	"	3.280	86	2.269	130,30	29,66	69,18	77,02
Luân chuyển hành khách	**1000 Hk.Km**	**6.489.482**	**98.308**	**3.523.809**	**122,73**	**20,36**	**54,30**	**67,11**
Đường bộ	"	5.293.779	80.491	2.911.131	120,65	20,16	54,99	66,68
Đường sông	"	839.321	8.460	365.810	136,36	16,14	43,58	64,52
Đường biển	"	356.382	9.357	246.867	130,30	29,87	69,27	77,59
Vận chuyển hàng hóa	**1000 Tấn**	**14.006**	**1.138**	**12.177**	**111,90**	**95,63**	**86,94**	**94,40**
Đường bộ	"	4.472	281	2.833	117,57	100,72	63,35	95,32
Đường sông	"	5.667	386	4.309	110,29	86,94	76,04	90,13
Đường biển	"	3.867	471	5.035	110,05	100,86	130,20	97,84
Luân chuyển hàng hóa	**1000 T.Km**	**1.980.549**	**163.181**	**1.744.666**	**111,87**	**96,22**	**88,09**	**94,84**
Đường bộ	"	634.264	39.818	401.436	117,57	101,22	63,29	95,80
Đường sông	"	758.936	51.724	577.406	110,29	87,26	76,08	90,47
Đường biển	"	587.349	71.639	765.824	110,05	100,92	130,39	97,91
4. Du Lịch								
4.1. Tổng lượt khách du lịch	**1000 Lượt người**	**7.000**	**317,00**	**2.666,25**	**12,68 lần**		**38,09**	**58,13**
Chia ra:								
- Khách đến các khu, điểm du lịch	"	3.600	196,00	1.394,32	-		38,73	53,72

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 11 NĂM 2021

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 11	Lũy kế 11 tháng	Tháng 11 so với tháng trước	Tháng 11 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
- Khách đến các CSKD du lịch phục vụ	"	3.400	121,00	1.271,93	12 lần		37,41	63,88
Chia ra: Khách trong nước	"	3.000	119,60	1.270,53	12 lần		42,35	69,69
Khách quốc tế	"	400	1,40	1,40	-		0,35	0,83
+ Lượt khách cơ sở lưu trú DL phục vụ	"	3.250	96,00	1.208,81	960,00		37,19	63,22
+ Lượt khách du lịch theo tour	"	150	25,00	63,12	-		42,08	79,72
4.2. Tổng ngày khách du lịch	**1000 Ngày khách**	**7.900**	**261,30**	**2.903,65**	**979,61**		**36,76**	**62,63**
Chia ra: Khách trong nước	"	6.600	258,70	2.761,89	969,86		41,85	68,95
Khách quốc tế	"	1.300	2,60	141,75	-		10,90	22,49
VI. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI								
1. Công tác giải quyết việc làm và đào tạo nghề								
- Số lượt lao động được tạo việc làm	Người	35.000	7.165	26.629	-	215,49	76,08	80,01
+ Trong tỉnh	"	-	4.002	16.135	-	216,32	-	78,96
+ Ngoài tỉnh	"	-	3.163	10.392	-	219,65	-	81,82
+ Xuất khẩu Lao động	"	-	-	102	-	-	-	69,86
- Đào tạo nghề: (tuyển mới)	Người	-	2.255	19.121	154,98	118,25	-	77,63
+ Sơ cấp nghề & dạy nghề thường xuyên	"	-	1.252	14.494	276,99	68,68	-	71,91
+ Trung cấp nghề	"	-	278	2.523	100,00	427,69	-	86,88
+ Cao đẳng nghề	"	-	725	2.104	-	-	-	134,01
+ Đại học	"	-	-	-	-	-	-	-
1.1. Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	> 90		83,50			92,78	94,95
1.2. Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc	%	11,90		9,65			81,09	-
1.3. Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện	%	3,10		2,57			82,90	-
1.4. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	11,40		8,47			74,30	95,60
2. Tình hình tai nạn giao thông (Tính từ 15/10/2021 đến 14/11/2021)								
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	-	7	99	87,50	50,00		90,83
Đường bộ	"	-	6	86	120,00	42,86		79,63
Đường thủy	"	-	1	13	33,33	-		13 lần
Số người chết	Người	-	5	71	50,00	83,33		109,23

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 11 NĂM 2021

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 11	Lũy kế 11 tháng	Tháng 11 so với tháng trước	Tháng 11 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Đường bộ	"	-	5	60	100,00	83,33		93,75
Đường thủy	"	-	-	11	-	-		11 lần
Số người bị thương	Người	-	4	53	100,00	36,36		76,81
Đường bộ	"	-	4	53	100,00	36,36		76,81
Đường thủy	"	-	-	-	-	-		-
3. Cháy nổ (Tính từ 15/10/2021 đến 14/11/2021)								
Số vụ cháy, nổ	Vụ	-	-	13	-	-		44,83
Số người chết	Người	-	-	1	-	-		50,00
Số người bị thương	Người	-	-	1	-	-		4,35
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	-	-	5.348	-	-		16,40